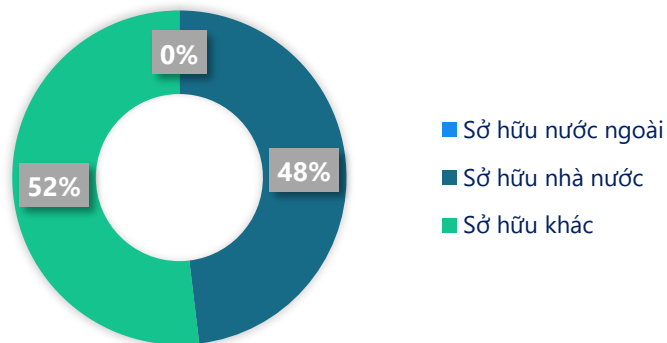


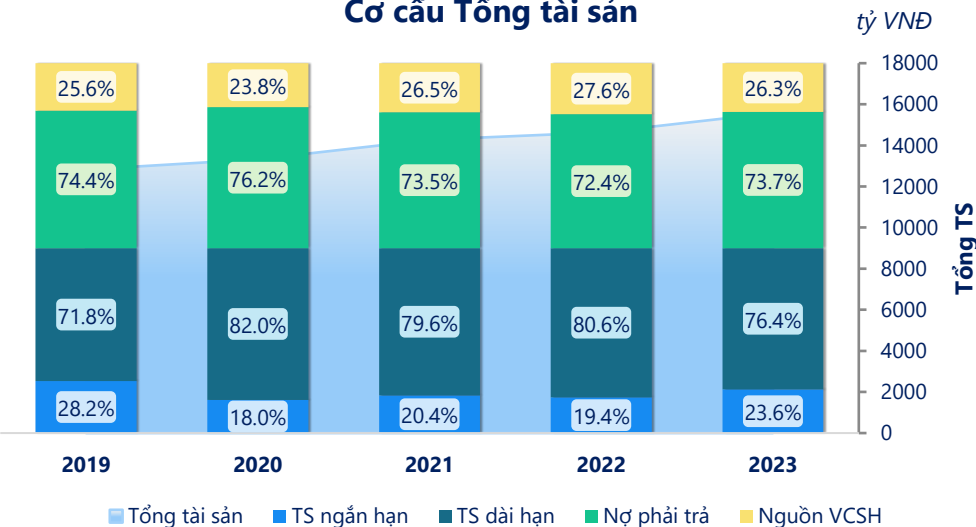
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	22,100			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,700			
SL cổ phiếu LH	200,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,700			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	4,076			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,420			
P/E	18.9			
EPS	1,172			
	YTD	1T	3T	6T
TID	-14.8%	-4.7%	-0.9%	-13.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



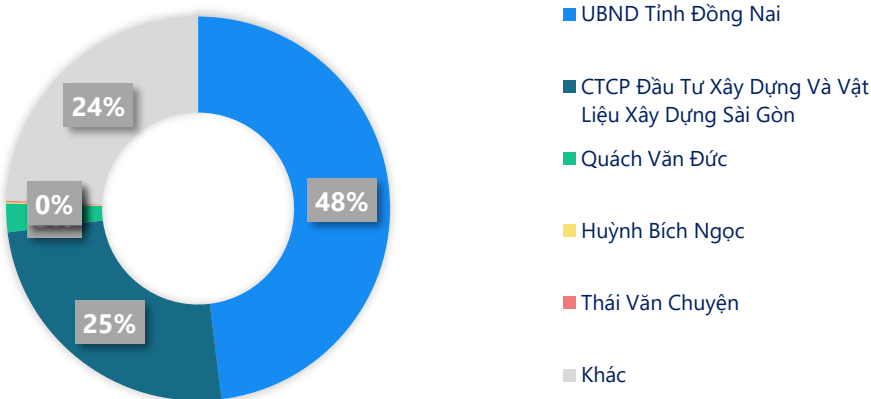
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TID** năm 2023 tăng trưởng **6.46%** so với năm trước, đạt **15,577** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 76.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

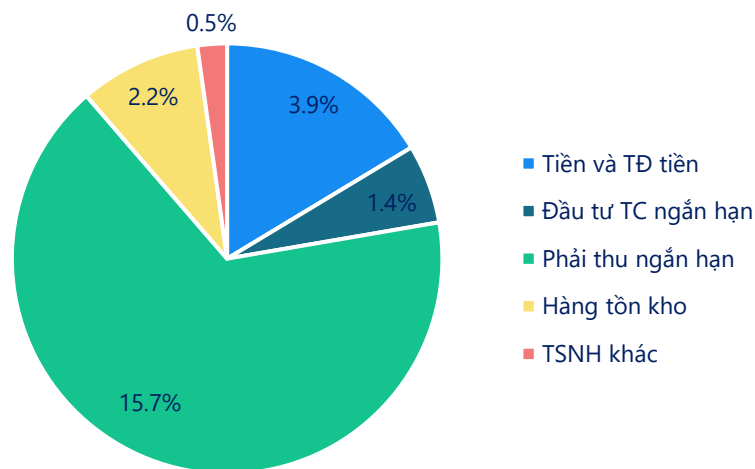
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.9%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 48.1% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Đồng Nai** sở hữu **48.1%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu Tư Xây Dựng Và Vật Liệu Xây Dựng Sài Gòn nắm giữ 25.0% và đứng thứ 3 là Quách Văn Đức nắm giữ 2.41%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

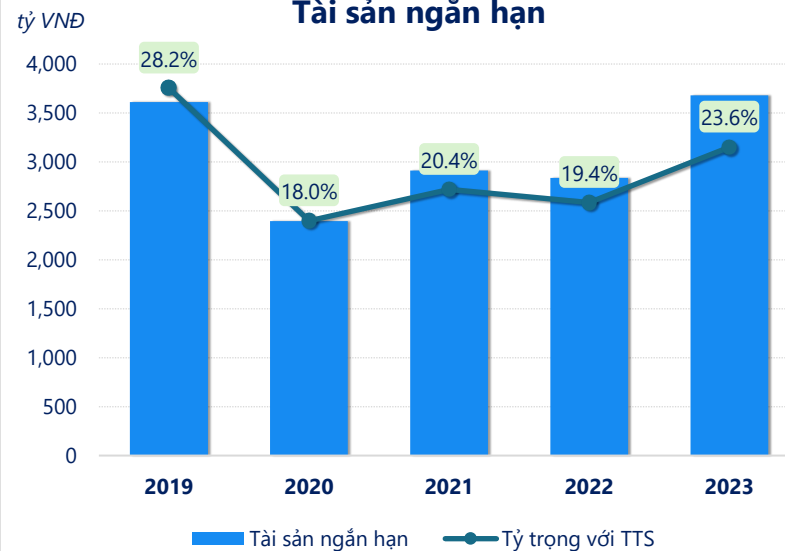


2023

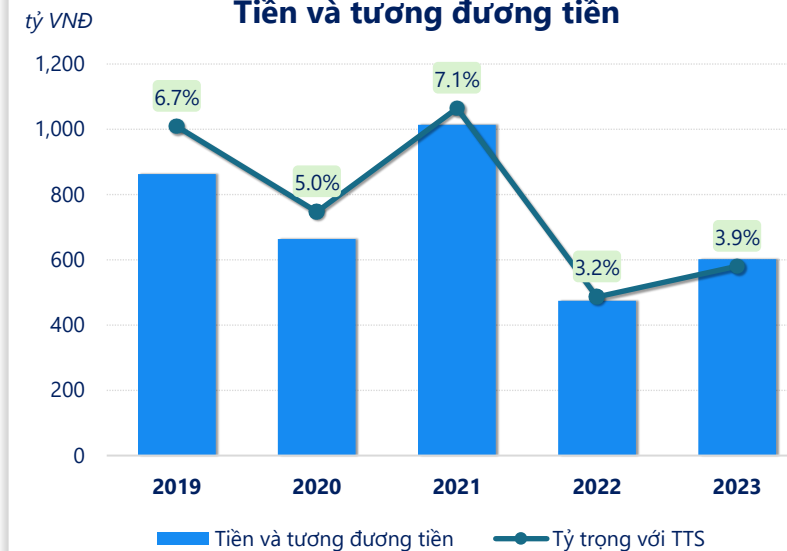
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của TID đạt **3,681** tỷ đồng, tăng trưởng **29.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **23.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.87% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

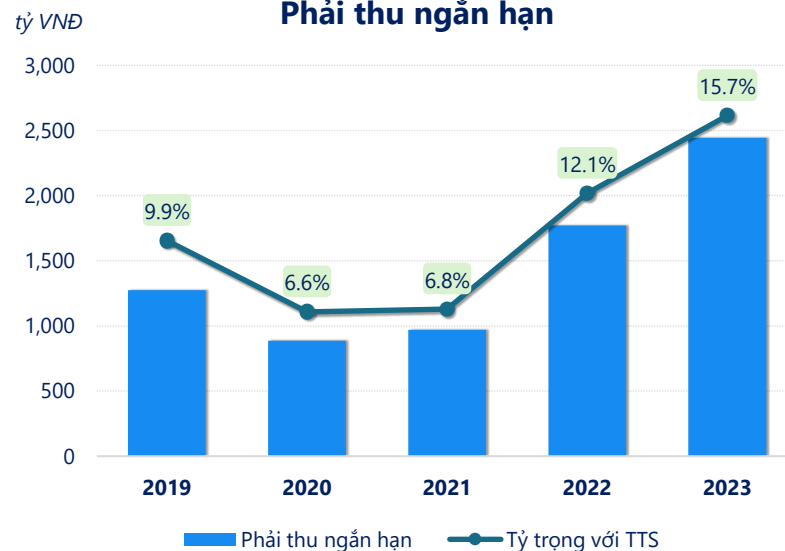
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



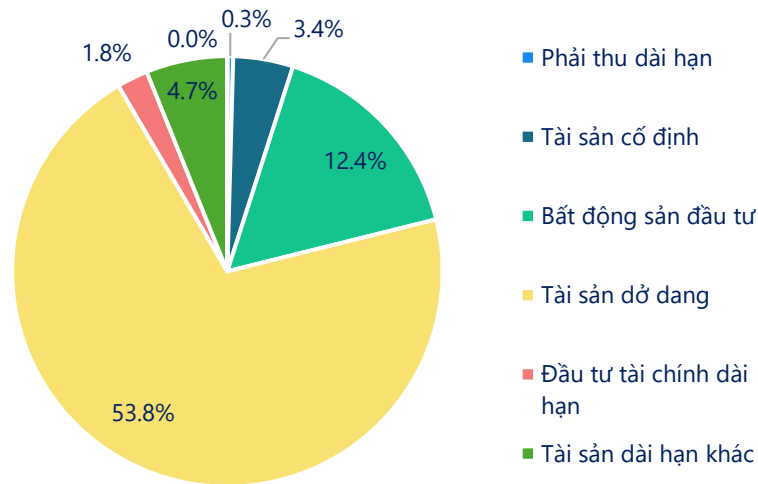
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



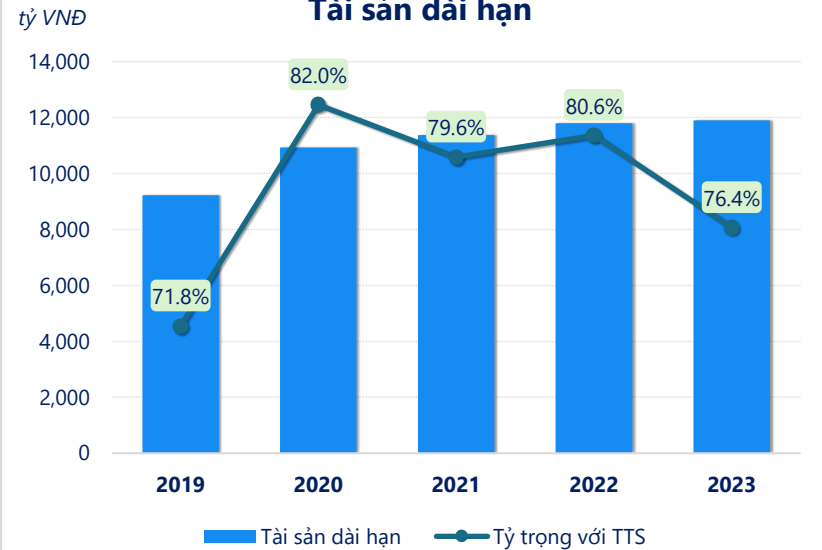
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **0.86%** so với năm trước và đạt **11,896** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **76.4%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **53.8%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 12.4%.

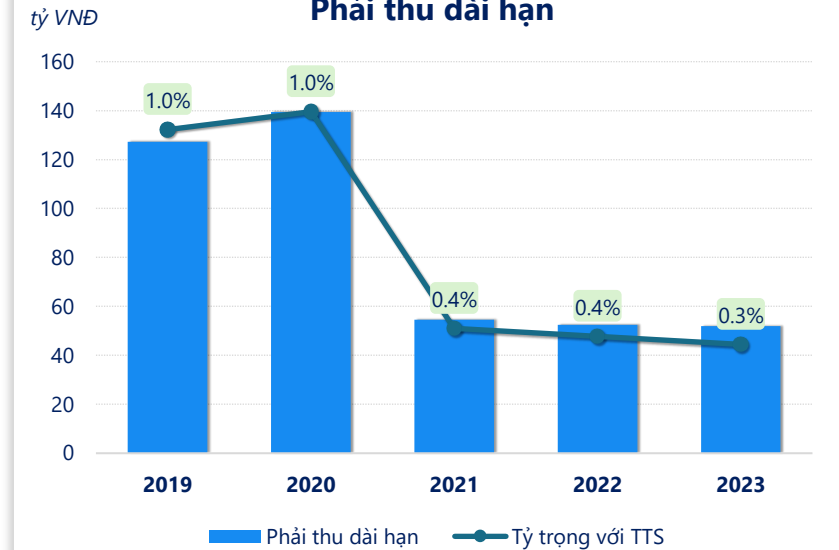
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



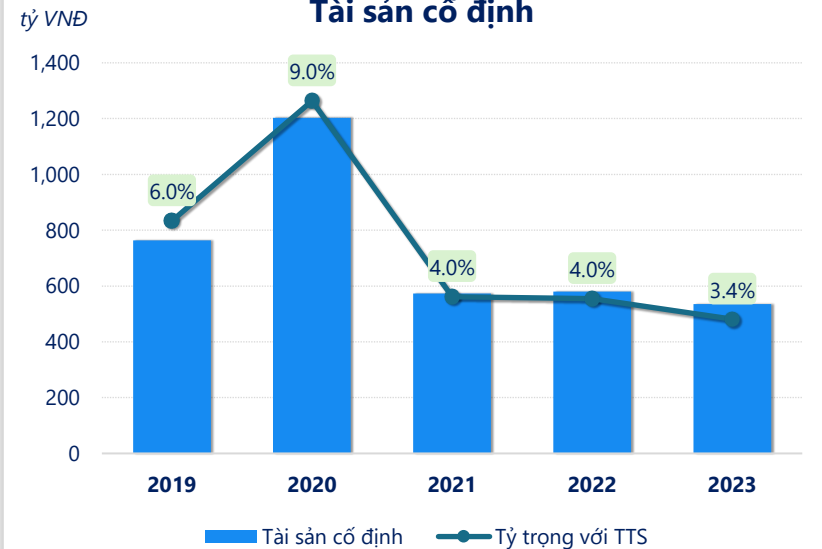
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



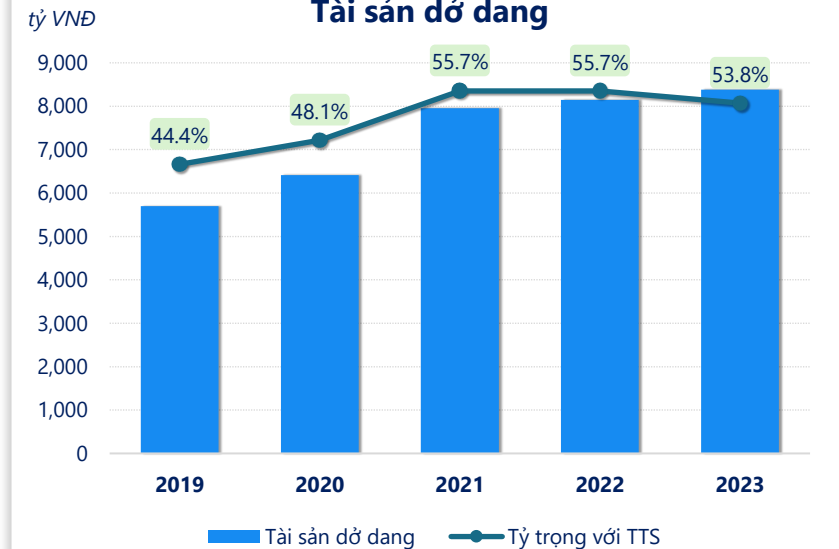
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

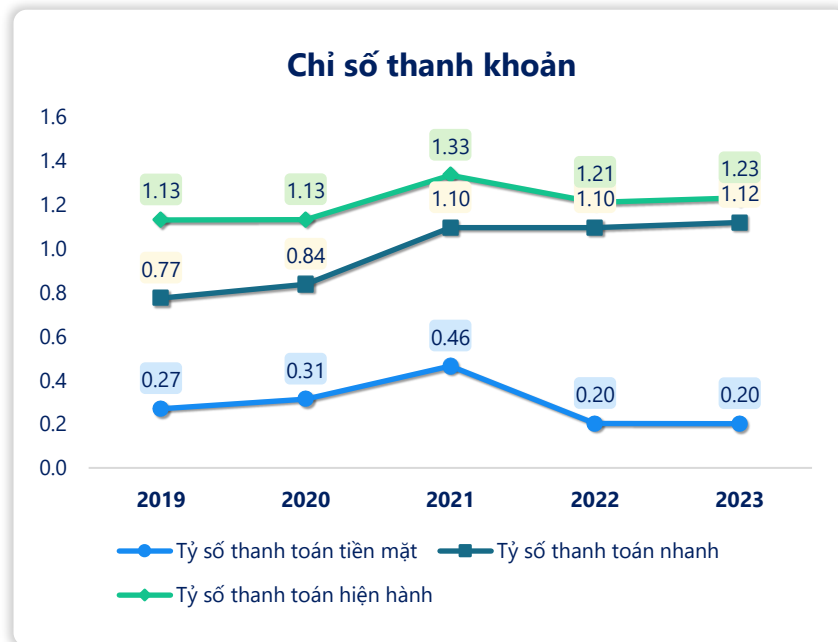
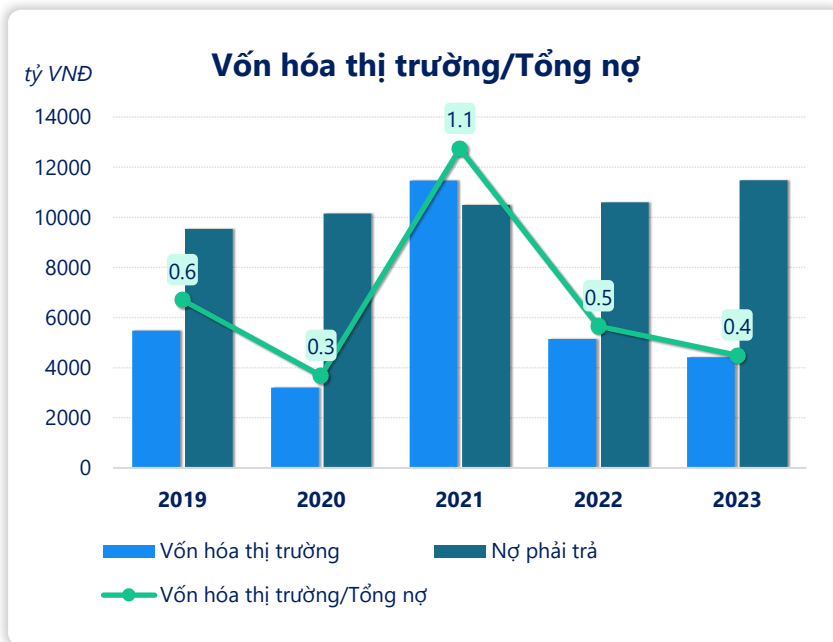
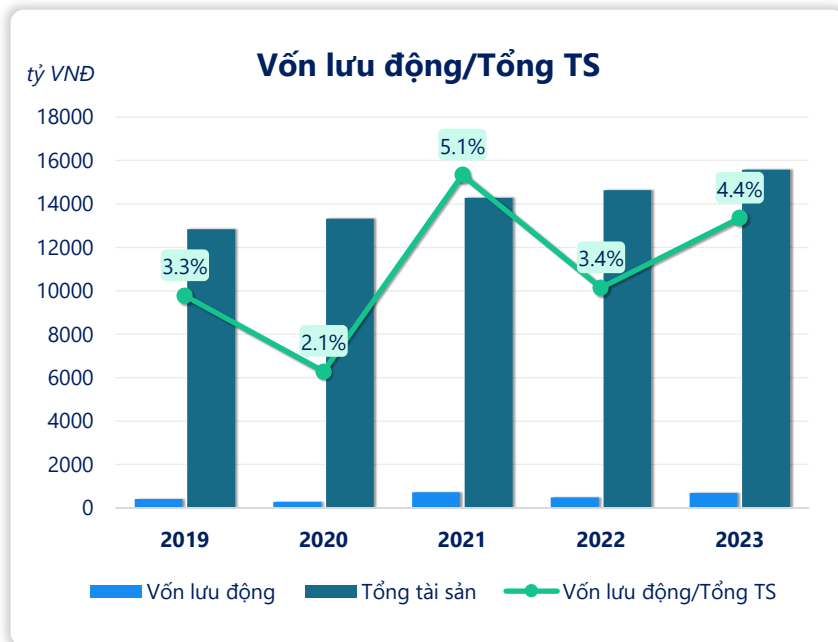
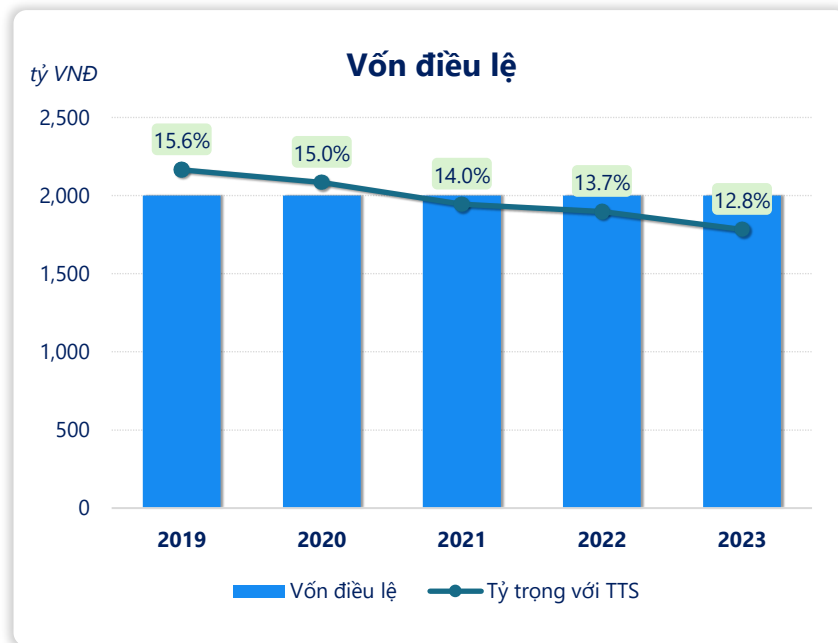
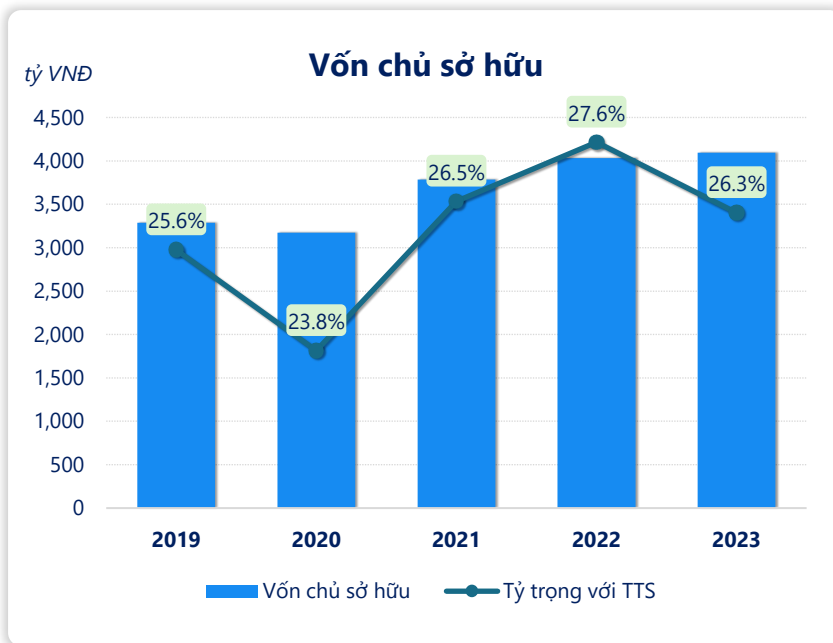
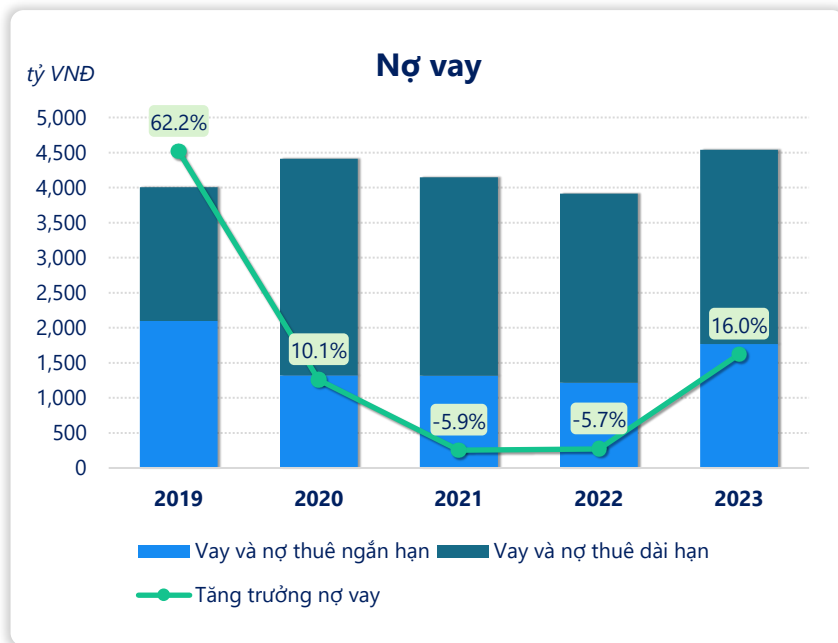


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>15,563</b>	<b>14,632</b>	<b>6.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,668</b>	<b>2,837</b>	<b>29.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	593	474	25.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	227	222	2.6%
Phải thu ngắn hạn	2,441	1,771	37.8%
Hàng tồn kho	323	271	19.4%
Tài sản ngắn hạn khác	83.1	99.7	-16.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>11,895</b>	<b>11,795</b>	<b>0.8%</b>
Phải thu dài hạn	53.0	52.4	1.0%
Tài sản cố định	536	580	-7.6%
Bất động sản đầu tư	1,866	1,944	-4.0%
Tài sản dở dang	8,431	8,146	3.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	283	329	-14.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>726</b>	<b>742</b>	<b>-2.2%</b>
Lợi thế thương mại	1.46	2.43	-40.0%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>11,487</b>	<b>10,600</b>	<b>8.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,899</b>	<b>2,342</b>	<b>23.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,738	1,214	43.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	116	177	-34.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>8,588</b>	<b>8,257</b>	<b>4.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,800	2,699	3.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,076</b>	<b>4,032</b>	<b>1.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,076</b>	<b>4,032</b>	<b>1.1%</b>
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.08</b>	<b>0.08</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>8,661</b>	<b>7,417</b>	<b>7,056</b>	<b>9,635</b>	<b>8,595</b>
Giá vốn hàng bán	8,114	6,766	6,143	8,963	7,892
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>547</b>	<b>651</b>	<b>913</b>	<b>671</b>	<b>702</b>
Doanh thu HĐTC	112	140	317	146	222
Chi phí TC	146	177	147	123	151
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>112</b>	<b>122</b>	<b>139</b>	<b>87.2</b>	<b>120</b>
LN trong công ty LKLD	22.3	27.7	13.2	17.9	-1.16
Chi phí bán hàng	185	230	147	144	130
Chi phí QLDN	280	298	483	339	241
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>70.8</b>	<b>113</b>	<b>465</b>	<b>229</b>	<b>401</b>
Lợi nhuận khác	17.6	32.0	-24.9	-7.34	14.5
<b>LN trước thuế</b>	<b>88.5</b>	<b>145</b>	<b>441</b>	<b>222</b>	<b>416</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>65.6</b>	<b>73.7</b>	<b>379</b>	<b>142</b>	<b>260</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>29.6</b>	<b>81.9</b>	<b>383</b>	<b>136</b>	<b>239</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	446	916	1,465	-244	-141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,130	-1,702	-955	-269	-192
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	970	587	-160	-24.5	455
Tiền đầu kỳ	577	863	664	1,013	474
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>286</b>	<b>-199</b>	<b>350</b>	<b>-538</b>	<b>122</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.14	-0.31	-0.22	-1.09	5.44
Tiền cuối kỳ	863	664	1,013	474	602